PIN VÀ BỘ SẠC

2.0/2.5/3.0/4.0/5.0/6.0/8.0/12.0 Ah

BỘ PIN REDLITHIUM™

M12 BỘ PIN REDLITHIUM™ & REDLITHIUM™ HIGH OUTPUT

M12B2		M12HB2.5 MỚI		M12B4		M12HB5 MỚI		M12B6	
Điện thế pin	12 V	Điện thế pin	12V	Điện thế pin	12 V	Điện thế pin	12V	Điện thế pin	12 V
Dung lượng pin	2.0 Ah	Dung lượng pin	2.5 Ah	Dung lượng pin	4.0 Ah	Dung lượng pin	5.0 Ah	Dung lượng pin	6.0 Ah
Loại pin	Lithium-Ion	Loại pin	Lithium-Ion	Loại pin	Lithium-Ion	Loại pin	Lithium-Ion	Loại pin	Lithium-Ion
Trọng lượng	0.2 kg	Trọng lượng	0.2 kg	Trọng lượng	0.4 kg	Trọng lượng	0.4 kg	Trọng lượng	0.4 kg

M18 BỘ PIN REDLITHIUM™

M18B5	
Điện thế pin	18 V
Dung lượng pin	5.0 Ah
Loại pin	Lithium-Ion
Trọng lượng	0,7 kg

M18 BỘ PIN REDLITHIUM™ HIGH OUTPUT

M18 HB3		M18 HB8		M18 HB12	
Điện thế pin	18 V	Điện thế pin	18 V	Điện thế pin	18 V
Dung lượng pin	3.0 Ah	Dung lượng pin	8.0 Ah	Dung lượng pin	12.0 Ah
Loại pin	Lithium-Ion	Loại pin	Lithium-Ion	Loại pin	Lithium-Ion
Trọng lượng	0,6 kg	Trọng lượng	1,1 kg	Trọng lượng	1,7 kg

SẠC PIN

M12 SẠC PIN

C12C	
Điện thế pin	12 V
Trọng lượng	0,5 kg
Thời gian sạc đầy pin M12 B2 / B4 / B6	40 / 80 / 130 phút

M12 M18 TRẠM SẠC NHANH

M12-18C3	
Điện thế pin	12 - 18 V
Trọng lượng	3,8 kg
Thời gian sạc đầy pin M12 B2 / B4 / B6	28 / 60 / 103 phút
Thời gian sạc đầy pin M18 B5 / HB3 / HB8 / HB12	59 / 35 / 83 / 130 phút

M12 M18 SẠC PIN

M12-18C	
Điện thế pin	12 - 18 V
Trọng lượng	0,7 kg
Thời gian sạc đầy pin M12 B2 / B4 / B6	43 / 77 / 134 phút
Thời gian sạc đầy pin M18 B5 / HB3 / HB8 / HB12	100 / 65 / 167 / 250 phút

M12 M18 SẠC PIN NHANH

M12-18FC	
Điện thế pin	12 - 18 V
Trọng lượng	0,7 kg
Thời gian sạc đầy pin M12 B2 / B4 / B6	28 / 60 / 103 phút
Thời gian sạc đầy pin M18 B5 / HB3 / HB8 / HB12	59 / 35 / 83 / 130 phút

2022 - 2023
CATALOGUE SẢN PHẨM

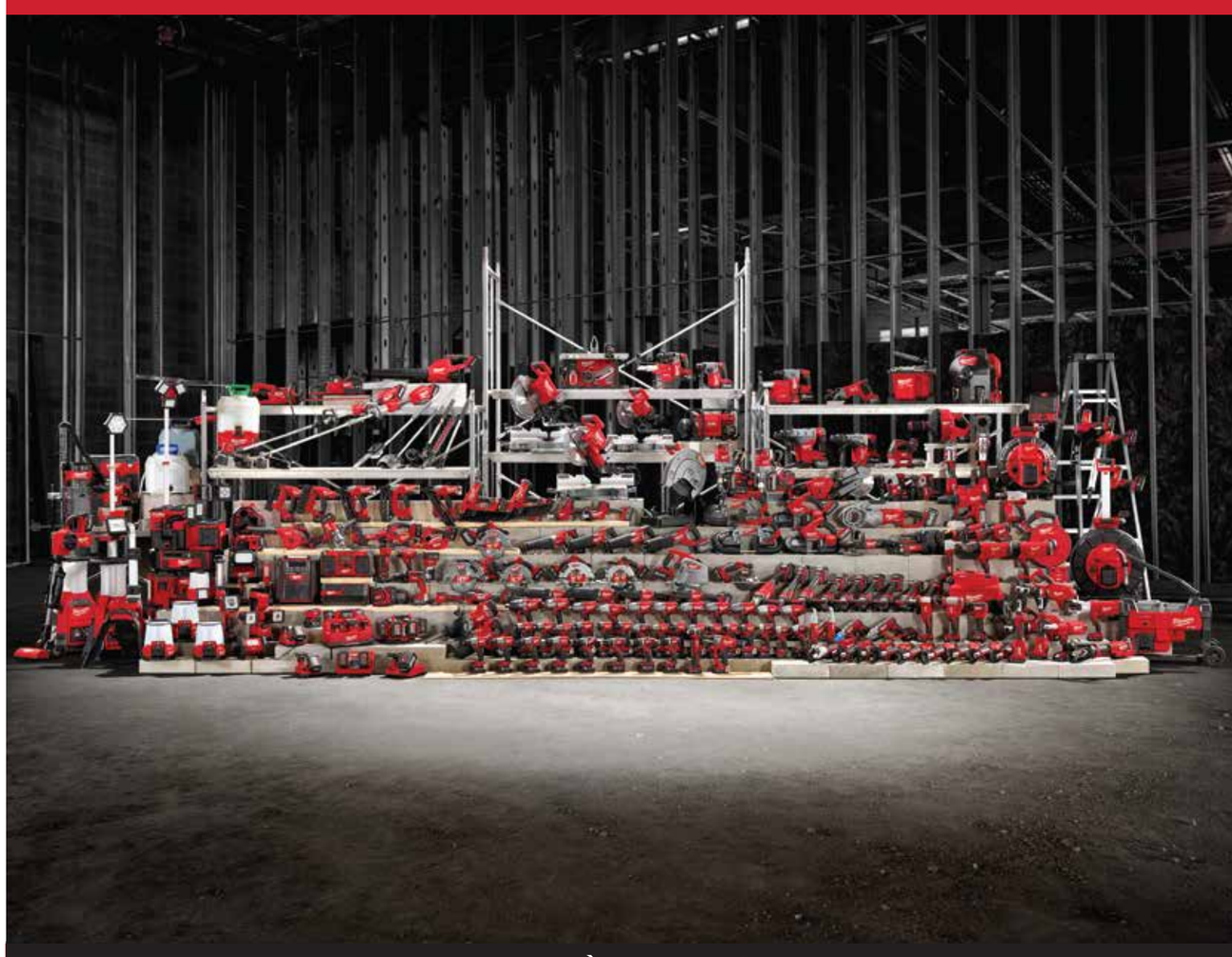

DỤNG CỤ CẦM TAY/ HỘP ĐỰNG DỤNG CỤ/ PHỤ KIỆN

PHỤ KIỆN VÀ HỘP ĐỰNG DỤNG CỤ

LƯỠI CƯA KIẾM

MÃ SẢN PHẨM	ẢNH SẢN PHẨM	MÃ TTI	MÔ TẢ
12922 1197		48-00-4712	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH T10-152.4mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1198		48-00-4713	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH T10-228.6mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1199		48-00-4782	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH T14-152.4mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1201		48-00-4787	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH T14-228.6mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1200		48-00-4784	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH T18-152.4mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1202		48-00-4788	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH T18-228.6mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1192		48-00-4182	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH loại mỏng T14-152.4mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1195		48-00-4187	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH loại mỏng T14-228.6mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1193		48-00-4184	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH loại mỏng T18-152.4mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1196		48-00-4188	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH loại mỏng T18-228.6mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 4863		48-00-4189	Lưỡi cưa kiếm sắt TORCH loại mỏng T18-25.4mm (Bộ 5 lưỡi)
129305259		48-00-5201	Lưỡi cưa kiếm gỗ TORCH Carbide 7T - 152.44 mm (1 chiếc)
129305260		48-00-5202	Lưỡi cưa kiếm gỗ TORCH Carbide 7T - 228.6 mm (1 chiếc)
12930 4826		48-00-5221	Lưỡi cưa kiếm gỗ AX Carbide T5 150.24mm (1 chiếc)
12930 4827		48-00-5226	Lưỡi cưa kiếm gỗ AX Carbide T5 225.36mm (1 chiếc)
12930 4828		48-00-5227	Lưỡi cưa kiếm gỗ AX Carbide T5 300.48mm (1 chiếc)
12922 4935		48-00-5021	Lưỡi cưa kiếm gỗ AX T5-150.24mm (Bộ 5 lưỡi))
12922 1208		48-00-5026	Lưỡi cưa kiếm gỗ AX T5-225.36mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1209		48-00-5027	Lưỡi cưa kiếm gỗ AX T5-300.48mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1211		48-00-5035	Lưỡi cưa kiếm gỗ loại mỏng T5-150.24mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1212		48-00-5036	Lưỡi cưa kiếm gỗ loại mỏng T5-225.36mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1213		48-00-5037	Lưỡi cưa kiếm gỗ loại mỏng T5-300.48mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1240		48-00-5701	Lưỡi cưa kiếm đa năng WRECKER T8-150.24mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1242		48-00-5706	Lưỡi cưa kiếm đa năng WRECKER T8-225.36mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1244		48-00-5711	Lưỡi cưa kiếm đa năng WRECKER T8-300.48mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 1183		48-00-1301	Lưỡi cưa tỉa T5-225.36mm (Bộ 5 lưỡi))
12922 1184		48-00-1303	Lưỡi cưa tỉa T5-300.48mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 4786		49-00-5324	Lưỡi cưa kiếm sắt M12 88.9 mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 5556		49-00-5310	Lưỡi cưa kiếm gỗ M12 88.9 mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 4787		49-00-5410	Lưỡi cưa kiếm đa năng M12 101.6 mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 5286		49-00-5614	Lưỡi cưa kiếm nhựa PVC M12 101.6 mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 5072		49-00-5418	Lưỡi cưa kiếm ống thép luồn dây điện EMT M12 101.6 mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 5236		49-00-5424	Lưỡi cưa kiếm ống kim loại M12 101.6 mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 4788		49-00-5461	Lưỡi cưa kiếm thạch cao M12 101.6 mm (Bộ 5 lưỡi)
12922 4799		49-22-0220	Bộ lưỡi cưa kiếm M12 (10 chiếc)
12922 4871		49-00-5450	Lưỡi cạo vữa 5450
12922 4872		49-00-5456	Lưỡi cạo 75mm 5460
	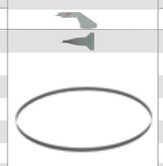	48-39-0500	Lưỡi cưa vòng T10 (1 chiếc)
		48-39-0510	Lưỡi cưa vòng T14 (1 chiếc)
		48-39-0520	Lưỡi cưa vòng T18 (1 chiếc)
		48-39-0530	Lưỡi cưa vòng T24 (1 chiếc)
		48-39-0550	Lưỡi cưa vòng T10/14 (1 chiếc)
		48-39-0560	Lưỡi cưa vòng T14/18 (1 chiếc)
		48-40-4080	Lưỡi cắt kim loại 34T 149mm
		48-40-4075	Lưỡi cắt kim loại 50T 137mm

LƯỠI CẮT

MÃ SẢN PHẨM	ẢNH SẢN PHẨM	MÃ TTI	MÔ TẢ
129305326		49-94-3000	Lưỡi cắt kim loại (dùng cho máy M12 FCOT)
129305327		49-94-3005	Lưỡi cắt đa năng (dùng cho máy M12 FCOT)
129305328		49-94-3010	Lưỡi cắt kim cương

PHỤ KIỆN FORCE LOGIC

MÃ SẢN PHẨM	ẢNH SẢN PHẨM	MÃ TTI	MÔ TẢ
000 998 683		4932430839	Lưỡi cắt đồng/ nhôm M18
000 999 919		49-16-2773	Lưỡi cắt ACSR M18
000 998 682		4932464498	Lưỡi cắt đồng/ nhôm M18
000 999 918		48-44-0412	Lưỡi cắt ACSR M18
000 999 527		4932464497	Lưỡi cắt M18 (dùng cho máy M18 HCCT-OC)
000 999 145		49-16-2775	Lưỡi cắt dây cáp trên cao M18
000 999 146		49-16-2774	Lưỡi cắt dây cáp dưới lòng đất M18

ĐẦU VẶN VÍT SHOCKWAVES

MÃ SẢN PHẨM	ẢNH SẢN PHẨM	MÃ TTI	MÔ TẢ
0804 1505		48-32-4360	Đầu vặn vít ngắn (PH1-65mm) (bộ 10 mũi)
0804 1506		48-32-4361	Đầu vặn vít ngắn (PH2-65mm) (bộ 10 mũi)
0804 1507		48-32-4362	Đầu vặn vít ngắn (PH3-65mm) (bộ 10 mũi)
0804 1508	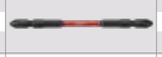	48-32-4363	Đầu vặn vít dài (PH1-110mm) (bộ 10 mũi)
0804 1509		48-32-4364	Đầu vặn vít dài (PH2-110mm) (bộ 10 mũi)
0804 1510		48-32-4365	Đầu vặn vít dài (PH3-110mm) (bộ 10 mũi)
0129304148		48-32-4004	Bộ mũi vít đa năng 32 pcs
0129304414		48-32-4006	Bộ mũi khoan và vặn vít đa năng 40 pcs
0129304412		48-32-4408	Bộ mũi vít đa năng 26 pcs

PACKOUT™

PACKOUT — BÁN CHẠY

MÃ SP	12930 5049	MÃ TTI	48-22-8426
MÔ TẢ	Hộp đựng dụng cụ 8426		

PACKOUT — BÁN CHẠY

MÃ SP	12930 5050	MÃ TTI	48-22-8425
MÔ TẢ	Hộp đựng dụng cụ 8425		

PACKOUT

MÃ SP	12930 5051	MÃ TTI	48-22-8424
MÔ TẢ	Hộp đựng dụng cụ 8424		

PACKOUT

MÃ SP	12930 5306	MÃ TTI	48-22-8450
MÔ TẢ	Hộp đựng dụng cụ 8450		

PACKOUT

MÃ SP	12930 5052	MÃ TTI	48-22-8430
MÔ TẢ	Hộp đựng dụng cụ 8430		

PACKOUT

MÃ SP	12930 5301	MÃ TTI	48-22-8431
MÔ TẢ	Hộp đựng dụng cụ 8431		

PACKOUT — BÁN CHẠY

MÃ SP	12930 5053	MÃ TTI	48-22-8435
MÔ TẢ	Hộp đựng dụng cụ 8435		

PACKOUT — BÁN CHẠY

MÃ SP	12930 5302	MÃ TTI	48-22-8436
MÔ TẢ	Hộp đựng dụng cụ 8436		

TRUNG TÂM BẢO HÀNH MILWAUKEE

1. MILWAUKEE TOOL HEAVY DUTY CENTER HANOI
Địa chỉ: 320 Trường Chinh, Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội
SĐT: 024 3833 2666

2. CÔNG TY TNHH MỘC HẢI PHÁT
Địa chỉ: Số 160 Định Công Hạ, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
SĐT: 097 540 4996

3. CÔNG TY CỔ PHẦN SOTAVILLE
Địa chỉ: LK 21-08, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Hà Đông, Hà Nội
SĐT: 097 540 4996

4. CÔNG TY TNHH XNK & CÔNG NGHỆ HƯNG PHÁT
Địa chỉ: Số 535 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
SĐT: 098 983 6222

5. CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN TƯỜNG ÂN (ĐIỆN CƠ BI)
Địa chỉ: Số 85 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
SĐT: 090 500 6633

6. CÔNG TY TNHH VINA HOÀNG LONG VŨ
CS1: Số 02, QL 51, Ấp Xóm Gốc, Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
CS2: Số 260 Độc Lập, Kp Quảng Phú, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu
CS3: Số 279 Trần Phú, Bến Cam, Phước Thiền, Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
SĐT CS1&3: 094 884 4070 | CS2: 0254 3952539 - 093 3978 000

7. MILWAUKEE TOOL HEAVY DUTY CENTER HCM
Địa chỉ: Số 155 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM
SĐT: 028 3914 4062

8. CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ ANH HOÀN
Địa chỉ: Số 184/14 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
SĐT: 090 971 9193 – 097 427 3594

9. CÔNG TY TNHH TMDV KỸ THUẬT TOÀN DANH
Địa chỉ: 59E1 Đường số 2, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. HCM
SĐT: 098 630 3910 - 091 981 8173

10. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TECHMASTER
Địa chỉ: 169/1/5 Lương Định Của, Khu phố 3, Phường Bình An, TP. Thủ Đức, TP. HCM
SĐT: 093 856 2079 – 090 267 2879

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH

Thời gian bảo hành
Sản phẩm được bảo hành 01 năm kể từ ngày mua sản phẩm, bao gồm: đèn, thân máy, pin và sạc.

Yêu cầu bảo hành
Chỉ áp dụng cho các sản phẩm chính hãng Milwaukee được phân phối tại Việt Nam
Tất cả các sản phẩm Milwaukee đều được bảo hành nếu máy hư hỏng về kỹ thuật do lỗi của nhà sản xuất.

Chỉ Trung tâm Bảo Hành Ủy Quyền (TTBHUQ) và Trung Tâm Dịch Vụ (TTDV) của Milwaukee mới được quyền sửa chữa máy. Nếu máy hư hỏng phải được gửi đến TTBHUQ và TTDV trong tình trạng còn nguyên vẹn chưa tháo ráp.

LIÊN HỆ

1. MILWAUKEE TOOL HEAVY DUTY CENTER HCM
Địa chỉ: Số 155 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM
SĐT: 028 3914 4062

2. MILWAUKEE TOOL HEAVY DUTY CENTER HANOI
Địa chỉ: 320 Trường Chinh, Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội
SĐT: 024 3833 2666

Website: www.milwaukeetool.com.vn
Email: enquiry@milwaukeetool.com.vn
Facebook/Youtube/Zalo: Milwaukee Tool Vietnam

DỤNG CỤ CẦM TAY & ĐÈN CHIẾU SÁNG 2022 - 2023

M12™ DỤNG CỤ CẦM TAY

MÁY KHOAN ĐA NĂNG 4 ĐẦU — FUEL
M12 FDDXKIT — BÁN CHẠY

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải cấp độ 1/2 (v/p)	0 - 400/ 0 - 1600
Kích thước đầu kẹp (mm)	10 (đầu kim loại)
Thanh nam châm giữ mũi vít	Có
Chiều dài thân máy (mm)	130
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	34
Trọng lượng (kg)	0,9

MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC — FUEL
M12 FPD — BÁN CHẠY

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải cấp độ 1/2 (v/p)	0 - 450 / 1,700
Kích thước đầu kẹp (mm)	13
Khoan gạch/ kim loại/ gỗ tối đa	13 / 13 / 35
Tốc độ đập tối đa (l/p)	25,500
Mô ment xoắn cực đại	44
Trọng lượng (kg)	1.1

MÁY KHOAN BÚA — FUEL
M12 CH — BÁN CHẠY

Điện thế pin	12 V
Lực đập (EPTA) (J)	1,1
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 900
Khả năng khoan bê tông/ kim loại/ gỗ tối đa (mm)	13/ 10/ 13
Tốc độ đập (l/p)	0 - 6575
Trọng lượng (kg)	1,5

MÁY VẶN VÍT — FUEL
M12 FID — BÁN CHẠY

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 1300/ 0 - 2400, 0 - 3300/ 0 - 3300
Tốc độ đập (l/p)	0 - 4000
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	30/ 85 / 147
Trọng lượng (kg)	0,8

MÁY VẶN VÍT THỦY LỰC — FUEL
M12 FQID

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 1100/ 0 - 2200 0 - 3200/ 0 - 3200
Tốc độ đập (l/p)	0 - 950/ 0 - 2200 0 - 3400/ 0 - 3400
Chiều dài thân máy (mm)	140
Đèn LED	Có
Đo nhiên liệu	Có
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	50
Trọng lượng (kèm pin 2,0Ah) (kg)	1,0

MÁY SIẾT BU LÔNG — FUEL
M12 FIWF12 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 1200/ 0 - 1800 0 - 2700/ 0 - 2700
Tốc độ đập (l/p)	0 - 1100/ 0 - 2100 0 - 3200
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	85/ 125/ 339/ 339
Đường kính ren ốc tối đa	M16
Loại đầu cốt	1/2" cạnh vuông (vòng ma sát)
Trọng lượng (kg)	1,0

MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC — FUEL
M12 FRAIWF12

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 1550/ 0 - 2300/ 0 - 3000
Tốc độ đập (l/p)	0 - 1350/ 0 - 2700/ 3600
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	90/ 160/ 270
Đường kính ren ốc tối đa	M16
Loại đầu cốt	1/2" cạnh vuông (vòng ma sát)
Trọng lượng (kg)	1,3

MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC — FUEL
M12 FIR14

Điện thế pin	12 V
Loại đầu cốt	1/4" cạnh vuông
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	54
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 250
Chiều dài thân máy (mm)	284
Trọng lượng (kg)	1,1

MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC — FUEL
M12 FIR38

Điện thế pin	12 V
Loại đầu cốt	3/8" cạnh vuông
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	75
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 200
Chiều dài thân máy (mm)	302
Trọng lượng (kg)	1,2

MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC — FUEL
M12 FIR38LR — MỚI

Điện thế pin	12 V
Loại đầu cốt	3/8" cạnh vuông
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	75
Tốc độ không tải (v/p)	0-200
Chiều dài thân máy (mm)	384
Trọng lượng kèm pin 2Ah (kg)	1.4

MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC — FUEL
M12 FIR12 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	12 V
Loại đầu cốt	1/2" cạnh vuông
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	81
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 175
Chiều dài thân máy (mm)	318
Trọng lượng (kg)	1,3

MÁY MÀI KHUÔN — FUEL
M12 FDGS

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 10000/ 0 - 15000 0 - 21000
Kích thước đầu mài (mm)	6,0/ 8,0
Chiều dài thân máy (mm)	283
Trọng lượng (kg)	0,8

MÁY MÀI KHUÔN — FUEL
M12 FDGA — MỚI

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 10000/ 0 - 15000 0 - 20000/ 0 - 24500
Kích thước đầu mài (mm)	6,0/ 8,0
Chiều dài thân máy (mm)	119
Trọng lượng (kg)	0,8

MÁY CƯA KIẾM — FUEL
M12 CHZ — BÁN CHẠY

Điện thế pin	12 V
Tốc độ sọc không tải (l/p)	0 - 3000
Độ sọc (mm)	15,9
Trọng lượng (kg)	1,4

MÁY CƯA XÍCH — FUEL
M12 FHS

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	5
Chiều dài lam (mm)	152
Độ dài lam có thể cắt (mm)	140
Hộp chứa dầu bôi trơn xích (ml)	50
Trọng lượng (kèm pin 12.0Ah) (kg)	2,3

MÁY CẮT — FUEL
M12 FCOT

Điện thế pin	12 V
Đường kính lưỡi cắt (mm)	76
Tốc độ không tải (v/p)	20000
Độ sâu cắt tối đa (mm)	16,3
Đường kính trục lắp lưỡi (mm)	10
Trọng lượng (kg)	0,9

MÁY BẮN ĐINH RÚT
M12 BPRT — BÁN CHẠY

Điện thế pin	12 V
Lực rút tối đa (N)	9000
Dải kích thước đinh rút (mm)	2,4 - 4,8
Độ sọc (mm)	20,32
Kích thước các loại đinh rút (mm)	2,4/ 3,2 4,0/ 4,8
Trọng lượng (kg)	

MÁY TRA MỠ
M12 GG

Điện thế pin	12 V
Áp suất tối đa (bar/psi)	562/ 8000
Hệ thống tải	Cartridge/ Ống bao ngoài/ Đầu hút
Kích thước dây (mm)	914 x 14,4
Trọng lượng (kg)	3,0

MÁY BƠM KEO
M12 PCG

Điện thế pin	12 V
Lực đẩy tối đa (N)	1780
Cài đặt tốc độ	6
Ống đựng keo (ml)	310

MÁY KHOAN GÓC VUÔNG
C12 RAD

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 800
Kích thước đầu kẹp (mm)	10
Khả năng khoan kim loại/ gỗ tối đa (mm)	10/ 22
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	12
Trọng lượng (kg)	0,9

DỤNG CỤ XOAY ĐA NĂNG
C12 RT

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	5000 - 32000
Kích thước đầu (mm)	0,8/ 1,6/ 2,4/ 3,2
Trọng lượng (kg)	0,4

MÁY CẮT ĐA NĂNG — FUEL
M12 FMT

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	10000 - 20000
Góc xoay trái/phải (˚)	1,95/ 1,95
Thay đổi lưỡi dao	Có
Đèn LED	Có
Trọng lượng (kèm pin 6.0Ah) (kg)	1,5

MÁY CẮT ĐA NĂNG
C12 MT

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải (v/p)	5,000 - 20,000
Góc xoay trái phải	1.5 / 1.5
Thay đổi lưỡi dao	Có
Đèn LED	Có
Trọng lượng kèm pin 2Ah (kg)	1.2

MÁY CẮT ỐNG — FUEL
C12 PPC

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải	5,000 - 20,000
Khả năng cắt ống (mm)	50
Đèn LED	Có
Trọng lượng kèm pin 2Ah (kg)	1.9

MÁY CÂN MỰC LASER — FUEL
M12 3PL — MỚI

Điện thế pin	12 V
Phạm vi hoạt động (mm/m)	38
Độ chính xác cân bằng	0.3
Phạm vi tự cân bằng	±4º
Cấp laser	2
Khả năng chống nước	IP54
Trọng lượng kèm pin 2Ah (kg)	1.9

MÁY THỔI BỤI — FUEL
M12 BBL

Điện thế pin	12 V
Lưu lượng khí (m³/p)	4.9
Tốc độ khí (km/h)	177
Độ ồn (db)	78
Chiều dài thân máy (mm)	380
Trọng lượng kèm pin 2Ah (kg)	1.9

MÁY ĐÁNH BÓNG
M12 BPS

Điện thế pin	12 V
Tốc độ không tải cấp độ 1/2 (v/p)	0 - 2800/ 8300
Đường kính đĩa (mm)	76
Đường kính ren trục	M9 x 0,75
Trọng lượng (kg)	0,8

MÁY HÀN NHIỆT
M12 SI

Điện thế pin	12 V
Công suất làm nóng (W)	90
Phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo	Mũi hàn nhọn & mũi hàn dẹt
Phạm vi nhiệt độ (°C)	400
Trọng lượng (kg)	0,3

MÁY THÔNG TẮC HƠI
M12 DCAG

Điện thế pin	12 V
Khả năng làm việc với đường ống (mm)	25 - 100
Áp suất không khí (PSI)	0 - 50
Khoảng cách thông tắc (m)	10,6
Đèn LED	Có
Trọng lượng (kg)	3,1

MÁY BƠM HƠI
M12 BI — BÁN CHẠY

Điện thế pin	12 V
Tốc độ bơm khí không tải (l/min)	24,9
Áp suất tối đa (bar/psi)	8,27/ 120
Chiều dài vòi bơm (mm)	660
Sai số đồng hồ (%)	+/- 3%
Kích thước (mm)	190,5 x 165,1
Trọng lượng (kg)	1,2

MÁY HÚT BỤI KHÔ/ ƯỚT — FUEL
M12 FVCL

Điện thế pin	12 V
Tốc độ hút (l/p)	1275
Áp lực tối đa (mbar)	105
Thể tích bình chứa (L)	6,1
Trọng lượng (kèm pin 6.0Ah) (kg)	5,0

LOA BLUETOOTH
M12-18 JSSP

Tương thích Bluetooth®	Có
Khoảng cách kết nối Bluetooth® (m)	30
Tổng độ méo hài	0,28%
Bộ khuyếch đại âm thanh	Mạch 40W, 2x 20W
Đầu sạc USB (V/A)	2,1
Chiều dài (cm)	36
Trọng lượng (kg)	2,3

M18™ DỤNG CỤ CẦM TAY

MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC — FUEL
M18 FPD2 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải 1/2 (v/p)	0 - 550/ 0 - 2000
Đầu kẹp (mm)	13
Khả năng khoan gạch/ kim loại/ gỗ tối đa (mm)	16/ 13/ 89
Tốc độ đập tối đa (l/p)	0 - 32000
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	135
Trọng lượng (kg)	1,5

MÁY VẶN VÍT — FUEL
M18 FID2 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 1900/ 0 - 2800 0 - 3600/ 0 - 2600
Tốc độ đập (l/p)	0 - 1200/ 0 - 3400 0 - 4300
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	119/ 176/ 226/ 0 - 226
Trọng lượng (kg)	1,0

MÁY VẶN VÍT THỦY LỰC — FUEL
M18 FQID

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 900/ 0 - 2100 0 - 3000/ 0 - 3000
Tốc độ đập (l/p)	0 - 1800/ 0 - 2900 0 - 4000/ 0 - 4000
Đường kính ren ốc	M14
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	50
Trọng lượng	1,0

MÁY SIẾT BU LÔNG — FUEL
M18 FIW212 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 900/ 0 - 1650 0 - 2400/ 0 - 1200
Tốc độ đập (l/p)	0 - 1000/ 0 - 2400 0 - 3500/ N/A
Đường kính ren ốc tối đa	M18
Loại đầu cốt	1/2" cạnh vuông (có vòng ma sát và vòng bi)
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	339
Trọng lượng (đi kèm pin 5.0Ah) (kg)	1,8

MÁY SIẾT BU LÔNG — FUEL
M18 FHIWF12 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 550/ 0 - 1400 0 - 1750/ 0 - 1750
Tốc độ đập (l/p)	0 - 950/ 0 - 1750 0 - 2100/ 0 - 2100
Mô-men siết tối đa (Nm)	1356
Mô-men tháo tối đa (Nm)	1898
Đường kính ren ốc	M33
Loại đầu cốt	1/2" cạnh vuông (vòng ma sát)
Trọng lượng (kg)	2,6

MÁY SIẾT BU LÔNG — FUEL
M18 FMTIW2F12 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 1250/ 0 -1950 0 - 2575/ 0 - 1325
Tốc độ đập (l/p)	0 - 900/ 0 - 2100 0 - 3100/ N/A
Đường kính ren ốc	M22
Mô-men xoắn tối đa (Nm)	881
Loại đầu cốt	1/2" cạnh vuông (vòng ma sát)
Trọng lượng (kèm pin 5,0Ah) (kg)	2,3

MÁY SIẾT BU LÔNG — FUEL
M18 ONEFHIWF34 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 800/ 0 - 1300 0 - 1800/ 0 - 1800
Tốc độ đập (l/p)	0 - 850/ 0 - 1850 0 - 2400/ 0 - 2400
Mô-men siết tối đa (Nm)	1627
Mô-men tháo tối đa (Nm)	2030
Đường kính ren ốc	M33
Loại đầu cốt	3/4" cạnh vuông (vòng ma sát)
Trọng lượng (kg)	2,8

MÁY SIẾT BU LÔNG — FUEL
M18 ONEFHIWF1 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 1000/ 1100 1400/ 1650
Tốc độ đập (l/p)	0 - 1330/ 1620 2100/ 2450
Mô-men siết tối đa (Nm)	530/ 1020/ 1800/ 2033
Mô-men tháo tối đa (Nm)	2440
Loại đầu cốt	1"
Trọng lượng (kg)	4,8

MÁY SIẾT BU LÔNG — FUEL
M18 ONEFHIWF1D — MỚI

Điện thế pin	18V
Tốc độ không tải (v/p)	0-600, 0-700, 0-900, 0-1200
Tốc độ đập (l/p)	0-750, 0-930, 0-1200, 0-1440
Đường kính bu lông tối đa	M48
Lực tháo tối đa (Nm)	2711
Lực siết tối đa (Nm)	2576
Loại đầu cốt	1"
Trọng lượng kèm pin 12Ah (kg)	12.34

MÁY SIẾT BU LÔNG — FUEL
M18 ONEFHIWF1DS — MỚI

Điện thế pin	18V
Tốc độ không tải (v/p)	0-600, 0-700, 0-900, 0-1200
Tốc độ đập (l/p)	0-750, 0-930, 0-1200, 0-1440
Đường kính bu lông tối đa	M48
Lực tháo tối đa (Nm)	2711
Lực siết tối đa (Nm)	2576
Loại đầu cốt	1"
Trọng lượng kèm pin 12Ah (kg)	11.34

MÁY KHOAN BÚA — FUEL
M18 FHM

Điện thế pin	18 V
Đầu cặp	SDS Max
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 380
Tốc độ đập (l/p)	0 - 2900
Lực đập (J)	11
Khả năng khoan bê tông/ khoan lõi/ khoan ống (mm)	45/ 150/ 60
Trọng lượng (kg)	8,7

MÁY KHOAN BÚA — FUEL
M18 FHX — MỚI

Điện thế pin	18V
Lực đập (EPTA) (J)	2.7
Tốc độ đập (l/p)	4,800
Độ rung khi khoan/đục (m/s²)	12.87 / 13.41
Khả năng khoan bê tông/ kim loại/ gỗ tối đa (mm)	26 / 13 / 28
Trọng lượng kèm pin 5Ah (kg)	3.7 / 3.9

MÁY KHOAN BÚA — FUEL
M18 FHPX — MỚI

Điện thế pin	18V
Lực đập (EPTA) (J)	5
Tốc độ đập (l/p)	4,600
Độ rung khi khoan/đục (m/s²)	6.9 / 7.4
Khả năng khoan bê tông/ kim loại/ gỗ tối đa (mm)	32 / 13 / 30
Trọng lượng kèm pin 5Ah (kg)	4.5 / 4.7

MÁY KHOAN TỪ — FUEL
M18 FMDP

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải cấp độ 1/2 (v/p)	0 - 400/ 690
Độ sọc (mm)	146
Khả năng khoan sâu tối đa (mm)	50
Đường kính khoan tối đa (mm)	38
Đầu khoan (mm)	13
Trọng lượng (kg)	21,3

MÁY MÀI GÓC — FUEL
M18 FSAG100X

Điện thế pin	18V
Tốc độ không tải (v/p)	8500
Đường kính đĩa mài (mm)	100
Độ sâu cắt tối đa (mm)	21
Đường kính ren trục (mm)	M10
Loại công tắc	Công tắc trượt
Trọng lượng kèm pin 5Ah (kg)	2.6

MÁY MÀI GÓC — FUEL
M18 FSAGV100XPDB — MỚI

Điện thế pin	18V
Tốc độ không tải (v/p)	3500 - 8500
Đường kính đĩa mài (mm)	100
Độ sâu cắt tối đa (mm)	21
Đường kính ren trục (mm)	M10
Loại công tắc	Công tắc bóp
Trọng lượng kèm pin 5Ah (kg)	2.6

MÁY MÀI GÓC — FUEL
M18 FSAGV125XPDB — MỚI

Điện thế pin	18V
Tốc độ không tải (v/p)	3500 - 8500
Đường kính đĩa mài (mm)	125
Độ sâu cắt tối đa (mm)	33
Đường kính ren trục (mm)	M14
Loại công tắc	Công tắc bóp
Trọng lượng kèm pin 5Ah (kg)	2.7

MÁY MÀI GÓC — FUEL
M18 FLAG230XPDB

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 6600
Đường kính lưỡi (mm)	180 - 230
Độ sâu cắt tối đa (mm)	65
Đường kính ren trục	M14
Loại công tắc	Công tắc bóp
Chức năng khóa dây chuyền	Có
Trọng lượng (kg)	5,3

MÁY MÀI KHUÔN — FUEL
M18 FDG

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 27000
Đường kính đầu cặp (mm)	6/ 8
Đường kính mũi mài tối đa (mm)	50
Loại công tắc	Công tắc trượt
Trọng lượng (kg)	1,4

MÁY CẮT ĐA NĂNG — FUEL
M18 FMT

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	10000 - 20000
Góc xoay trái/ phải (˚)	2,1/ 2,1
Thay đổi lưỡi dao	Có
Đèn LED	Có
Trọng lượng (kèm pin 5.0Ah) (kg)	1,9

MÁY ĐÁNH BÓNG — FUEL
M18 FAP180

Điện thế pin	18 V
Đường kính miếng chà tối đa (mm)	180
Tốc độ không tải (v/p)	360 - 2200
Kích thước trục ren	M14
Đường kính đế chà tối đa (mm)	125
Trọng lượng kg)	2,4

MÁY ĐÁNH BÓNG LỆCH TÂM — FUEL
M18 FROP15 — MỚI

Điện thế pin	18V
Tốc độ đánh bóng (v/p)	2650 - 5100
Đường kính quỹ đạo (mm)	15
Đường kính đĩa đánh bóng (mm)	125
Điều chỉnh tốc độ	8 cấp
Chiều dài cơ sở (mm)	420
Trọng lượng kèm pin 8.0Ah (kg)	3.65

MÁY ĐÁNH BÓNG LỆCH TÂM — FUEL
M18 FROP21 — MỚI

Điện thế pin	18V
Tốc độ đánh bóng (v/p)	2400 - 4500
Đường kính quỹ đạo (mm)	21
Đường kính đĩa đánh bóng (mm)	150
Điều chỉnh tốc độ	8 cấp
Chiều dài cơ sở (mm)	437
Trọng lượng kèm pin 8.0Ah (kg)	3.77

MÁY CƯA VÒNG — FUEL
M18 CBS125

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 166
Khả năng cắt tối đa (mm)	125 x 125
Độ dài lưỡi (mm)	1139,8
Trọng lượng (kg)	6,2

MÁY CƯA ĐĨA — FUEL
M18 CCS66

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 5000
Khả năng cắt sâu 90˚ (mm)	66
Khả năng cắt sâu 45˚ (mm)	48
Đường kính lưỡi cắt (mm)	190
Kích thước trục lắp lưỡi (mm)	30
Trọng lượng (kg)	3,5

MÁY CẮT KIM LOẠI — FUEL
M18 FMCS — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 3900
Đường kính lưỡi cắt (mm)	150
Đường kính trục (mm)	20
Trọng lượng (kg)	2,9

MÁY CƯA KIẾM — FUEL
M18 FHZ — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ sọc không tải (v/p)	0 - 3000
Độ sọc (mm)	22
Trọng lượng (kg)	1,9

MÁY CƯA KIẾM — FUEL
M18 FSZ

Điện thế pin	18V
Tốc độ hành trình không tải (v/p)	0 - 3000
Độ dài hành trình lưỡi kiếm (mm)	32
Đế điều chỉnh tự do	Có
Đèn LED	Có
Móc treo	Có
Trọng lượng kèm pin 5Ah (kg)	3.8

MÁY CƯA KIẾM — FUEL
M18 FSX — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Độ sọc (mm)	32
Tốc độ sọc không tải (v/p)	0 - 3000
Bật/ tắt chức năng cưa ẩn	Có
Chế độ cài 5 tốc độ	Có
Đế tì điều chỉnh tự do	Có
Móc treo	Có
Trọng lượng (kg)	4,0

MÁY CẮT ĐA NĂNG — FUEL
M18 FMS254

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 4000
Đường kính lưỡi cắt (mm)	254
Kích thước trục lắp lưỡi (mm)	25,4
Khả năng cắt nghiêng trái/phải (°)	48/ 48
Khả năng cắt vát cắt trái/phải (°)	50/ 60
Trọng lượng (kg)	20

MÁY CẮT BÊ TÔNG — FUEL
M18 FCOS230

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 6600
Đường kính lưỡi (mm)	230
Độ sâu cắt tối đa (mm)	85
Đường kính trục lắp lưỡi (mm)	22,2
Trọng lượng kg)	6,2

MÁY CƯA XÍCH — FUEL
M18 FCHS

Điện thế pin	18 V
Độ dài lam (mm)	406
Bề dày mắt xích (mm)	1,1
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 6600
Hộp chứa dầu bôi trơn xích (ml)	200
Tổng chiều dài (mm)	838
Trọng lượng (kg)	4,7

MÁY CẮT KIM LOẠI
M18 BMS20

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 2500
Khả năng cắt tối đa (mm)	2,0 kim loại/ 3,2 nhôm
Bán kính cắt tối thiểu (mm)	180
Trọng lượng (kg)	2,5

MÁY CƯA SỌC — FUEL
M18 FJS

Điện thế pin	18 V
Tốc độ sọc không tải (v/p)	0 - 3500
Độ sọc (mm)	25
Khả năng cắt kim loại tối đa (mm)	10
Khả năng cắt gỗ tối đa (mm)	135
Trọng lượng kg)	2,2

MÁY BẮN ĐINH RÚT — FUEL
M18 FRT — MỚI

Điện thế pin	18V
Lực rút tối đa (N)	20,000
Dải đường kính đinh rút (mm)	4.8 - 7.0
Đường kính đinh rút (mm)	4.8, 6.0, 6.4, 7.0
Chiều dài hành trình rút đinh (mm)	30
Trọng lượng kèm pin 2Ah (kg)	2.5

MÁY BẮN ĐINH RÚT — FUEL
M18 FN18GS

Điện thế pin	18 V
Góc nghiêng băng đinh (°)	0
Loại đinh	Đinh F
Đường kính đinh (mm)	1,02
Chiều dài đinh (mm)	15 - 54
Khả năng chứa đinh (cái)	101
Chế độ bắn	Liên tục/ Đơn
Trọng lượng (kg)	2,9

MÁY HÚT BỤI KIỂU BALO ĐEO LƯNG — FUEL
M18 FBPV

Điện thế pin	18 V
Tốc độ khí (l/p)	1557
Áp lực tối đa (mbar)	189
Thể tích bình chứa (L)	3,8
Đường kính ống hút (mm)	36
Chiều dài ống hút (cm)	270
Trọng lượng (kg)	8,2

MÁY HÚT BỤI — FUEL
M18 FCVL

Điện thế pin	18 V
Tốc độ khí (l/p)	764
Áp lực tối đa (mbar)	184
Thể tích bình chứa (L)	0,95
Trọng lượng (kg)	4,49

MÁY HÚT BỤI
M18 CV — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Khối lượng khí (l/p)	1019,33
Tốc độ khí (m³/h)	61,61
Áp lực tối đa (mbar)	84,8
Đường kính ống hút (mm)	32
Chiều dài ống hút (m)	1,2
Trọng lượng (kg)	1,5

MÁY HÚT BỤI KHÔ/ ƯỚT
M18 VC-2 — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Tốc độ khí (l/p)	1246
Thể tích bình chứa (L)	7,5
Áp lực tối đa (mbar)	80
Chiều dài ống hút (m)	0,47
Trọng lượng kg)	4,6

QUẠT CHẠY PIN
M18 AF — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Lưu lượng khí (m³/giờ)	272/ 365/ 476
Khoảng cách lưu thông khí (m)	3,6 x 4
Độ ồn (dB)	72
Trọng lượng (kg)	2,2

MÁY THỔI HƠI NÓNG
M18 BHG

Điện thế pin	18 V
Nhiệt độ tối đa (°C)	470
Tốc độ luồng khí (l/p)	170
Thời gian sử dụng (giờ)	40+ (với pin M18B5)
Trọng lượng (kg)	0,8

MÁY BƠM HƠI — FUEL
M18 BI — MỚI

Điện thế pin	18V
Tốc độ bơm khí không tải (l/min)	40
Áp suất tối đa (bar/psi)	10.3 / 150
Chiều dài vòi bơm (cm)	92
Sai số đồng hồ	+ / - 1 PSI
Kích thước (mm) (D x R x C)	350 x 160 x 190
Trọng lượng kèm pin 2 Ah (kg)	3.25

MÁY CHÀ NHÁM
M18 BOS125

Điện thế pin	18 V
Đường kính trục rung (mm)	2,4
Tốc độ xoay (v/p)	14000 - 24000
Đường kính đĩa chà nhám (mm)	125
Trọng lượng (kg)	1,2

MÁY PHAY — FUEL
M18 FTR

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	10000 - 31000
Đường kính mũi lớn nhất (mm)	38
Mũi khoan soi tương thích (mm)	6 hoặc 1/4" (6,35)
Phanh	Có
Đèn LED	Có
Hộp bảo vệ chống bụi	Có
Trọng lượng (kg)	1,4

MÁY BÀO
M18 BP

Điện thế pin	18 V
Tốc độ không tải (v/p)	0 - 14000
Chiều rộng để bào (mm)	82
Độ sâu điều chỉnh (mm)	0 - 2
Độ sâu đường bào rãnh (mm)	10,7
Trọng lượng (kg)	2,8

MÁY CẮT THANH REN
M18 BLTRC

Điện thế pin	18 V
Khả năng cắt thép non	1/4", 3/8", 1/2"
Khả năng cắt inox	1/4", 3/8"
Loại	Cắt đứt
Đèn LED	Có
Loại lưỡi	Có thể thay thế
Chiều dài	1 - 1/2"
Trọng lượng (kg)	2,8

MÁY THỔI BỤI
M18 BBL

Điện thế pin	18 V
Lưu lượng khí (m³/p)	2,9
Tốc độ khí (km/h)	42,8
Độ ồn (db)	77,7
Chiều dài thân máy không tính ống thổi (mm)	375
Trọng lượng kg)	1,5

MÁY THỔI BỤI — FUEL
M18 FBL — BÁN CHẠY

Điện thế pin	18 V
Lưu lượng khí (m³/p)	12,7
Tốc độ khí (km/h)	193
Độ ồn (db)	62
Nút khóa	Có
Chiều dài thân máy (mm)	859
Trọng lượng (kg)	2,3

ĐẾ NGUỒN LÀM VƯỜN ĐA NĂNG — FUEL
M18 FOPH — MỚI

Điện thế pin	18V
Cài đặt tốc độ	2
Tốc độ không tải ở chế độ chậm (v/p)	0 - 6860
Tốc độ không tải ở chế độ nhanh (v/p)	0 - 8680
Chiều dài (mm)	881
Trọng lượng kèm pin 12Ah (kg)	6.3

PHỤ KIỆN CƯA XÍCH — FUEL
M18 FOPH - CSA — MỚI

Điện thế pin	18V
Cài đặt tốc độ	2
Tốc độ không tải ở chế độ nhanh / chậm (v/p)	0 - 3800 / 0 - 4600
Tốc độ không tải của xích (m/s)	8.6
Chiều dài lam (mm)	254
Chiều dài cắt khả dụng (mm)	230
Dung tích dầu bơi trơn (ml)	140
Chiều dài (mm)	1245
Trọng lượng (kg)	1.9

PHỤ KIỆN CẮT TỈA HÀNG RÀO — FUEL
M18 FOPH - HTA — MỚI

Điện thế pin	18V
Cài đặt tốc độ	2
Tốc độ không tải ở chế độ nhanh / chậm (v/p)	0 - 2800 / 0 - 3500
Chiều dài lam (mm)	508
Khả năng cắt (mm)	25
Khoảng cách răng (mm)	25
Chiều dài (mm)	1524
Trọng lượng (kg)	2.6

PHỤ KIỆN CẮT MÉP CỎ — FUEL
M18 FOPH - EA — MỚI

Điện thế pin	18V
Cài đặt tốc độ	2
Tốc độ không tải ở chế độ nhanh / chậm (v/p)	0 - 3000 / 0 - 3900
Đường kính lưỡi cắt (mm)	203
Khả năng cắt (mm)	50
Chiều dài (mm)	965
Trọng lượng (kg)	2.4

PHỤ KIỆN CẮT CỎ — FUEL
M18 FOPH - LTA — MỚI

Điện thế pin	18V
Cài đặt tốc độ	2
Tốc độ không tải ở chế độ nhanh / chậm (v/p)	0 - 4900 / 0 - 6200
Khả năng cắt (mm)	400
Đường kính dây cắt tối đa (mm)	2.4
Chiều dài (mm)	1020
Trọng lượng (kg)	1.7

PHỤ KIỆN NỐI DÀI — FUEL
M18 FOPH - EXA — MỚI

Điện thế pin	18V
Chiều dài (mm)	1020
Trọng lượng (kg)	1.7

CHÂN ĐẾ MÁY PHUN THUỐC
M18 BPFPH

Điện thế pin	18 V
Động cơ	Chổi than
Pin	M18 REDLITHIUM-ION

BÌNH CHỨA NƯỚC
M18 BPFP-WST

Thể tích (L)	15
Tốc độ dòng chảy (l/p)	0,6 - 4,6
Áp suất tối đa (bar)	4,14
Chiều dài ống hút có đầu nối nhanh (m)	3
Kiểu phun	Phun sương
Trọng lượng (kg)	23 (lắp cùng chân đế)

BÌNH CHỨA HÓA CHẤT
M18 BPFP-CST

Thể tích (L)	15
Tốc độ dòng chảy (l/p)	0,4 - 2,0
Áp suất tối đa (bar)	8,27
Chiều dài ống hút tính cả tay cầm và vòi phun (m)	1,75
Kiểu phun	Phun dọc/ ngang
Trọng lượng (kg)	22,9

M18™ FORCELOGIC™

MÁY BẤM CỐT 6T
M18 HCCT

Điện thế pin	18 V
Khả năng bấm cốt (mm²)	300 Đồng/ 150 Nhôm
Tốc độ bấm cốt (giây)	3
Đầu xoay (°)	350
Lực cắt (tấn)	6
Trọng lượng (kg)	3,3

MÁY BẤM CỐT 12T
M18 HCCT109/42

Điện thế pin	18 V
Khả năng bấm cốt (mm²)	Đồng 400/ Nhôm 300 Dây ACSR 297
Tốc độ bấm cốt (giây)	7
Đầu xoay (°)	340
Lực cắt (tấn)	12
Trọng lượng (kg)	4,7

MÁY CẮT CÁP 6T
M18 HCC

Điện thế pin	18 V
Khả năng cắt (mm)	35
Tốc độ cắt (giây)	3
Số vết cắt/ lưỡi	3,000+
Đầu xoay (°)	350
Chế độ tự động nhả lưỡi cắt	Có
Trọng lượng (kg)	3,3

ĐÈN CHIẾU SÁNG

ĐÈN LED VỎ KIM LOẠI — L4
L4 MLED — BÁN CHẠY

Chế độ	Cao	Thấp	Nháy
Độ sáng	700	100	700
Thời gian sử dụng (giờ)	4,5	16	9
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP67		
Khoảng cách chiếu sáng (m)	155		
Chế độ chiếu sáng	Tập trung/ Đa điểm		

ĐÈN LED USB BỎ TÚI — L4
L4 FL — BÁN CHẠY

Điện thế pin	4 V	
Chế độ chiếu sáng	Cao	Thấp
Độ sáng	445	100
Thời gian sử dụng (giờ)	2	11

ĐÈN LED QUẤN ĐẦU — L4
L4 HL — BÁN CHẠY

Điện thế pin	4 V		
Chế độ chiếu sáng	Tập trung	Đa điểm cao/ TB/ thấp	Tập trung cao
Độ sáng	475	300/ 150/ 25	300
Thời gian sử dụng (giờ)	2	4,5/ 8,5/ 31	4

ĐÈN LED QUẤN ĐẦU — IR
IR HL450 — MỚI

Điện thế pin	5V		
Chế độ chiếu sáng	Tỏa rộng	Tập trung	Hỗn hợp
Độ sáng tối đa (lumens)	250	250	450
Thời lượng pin (h)	4	4	2.5
Thời gian sạc (h)	2		
Tiêu chuẩn chống nước	IP54		
Trọng lượng (g)	120		

ĐÈN LED RỌI ĐIỂM — M12
M12 SLED

Điện thế pin	12 V		
Chế độ chiếu sáng	Cao	Thấp	Nháy
Độ sáng	750	400	750
Thời gian sử dụng (giờ)	4	8	8
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP54		
Khoảng cách chiếu sáng (m)	640		
Trọng lượng không kèm pin (kg)	0,6		

ĐÈN LED ĐỨNG — M12
M12 SAL

Điện thế pin	12 V	
Chế độ chiếu sáng	Cao	Thấp
Độ sáng	1400	700
Thời gian sử dụng (giờ)	4	10
Khả năng xoay (°)	Ngang 270 Dọc 210	
Chiều cao tối đa (m)	1,7	
Chiều dài thu gọn (m)	0,8	
Trọng lượng (kg)	3,5	

ĐÈN HẮT SÁNG — M12
M12 AL

Điện thế pin	12 V		
Chế độ chiếu sáng	Cao	Trung bình	Thấp
Độ sáng	1000	400	200
Thời gian sử dụng (giờ)	3,5	7,5	15
Móc treo	Nam châm tích hợp, kẹp lò xo, móc treo lỗ khóa, móc treo dây		
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP54		
Trọng lượng (kg)	1,0		

ĐÈN LED BÁO HIỆU — M12
M12 LL

Điện thế pin	12 V			
Chế độ chiếu sáng	Cao	Trung bình	Thấp	Nháy
Độ sáng	400	200	40	400
Thời gian sử dụng (giờ)	8	15	67	16
Khả năng xoay (°)	180 - 360			
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP54			
Đầu sạc USB	2.1A			
Móc treo	2 móc kim loại không gỉ			
Trọng lượng (kg)	0,4			

ĐÈN LED DẠNG THANH — M12
M12 SL

Điện thế pin	12 V
Chế độ chiếu sáng	Cao
Độ sáng	220
Thời gian sử dụng (giờ)	11
Móc treo	Móc kim loại không gỉ di động
Trọng lượng (kg)	0,2

ĐÈN SOI GẦM — M12
M12 UHL

Điện thế pin	12 V	
Chế độ chiếu sáng	Cao	Thấp
Độ sáng	1350	600
Thời gian sử dụng (giờ)	4	8
Móc treo	Móc FINISHGUARD, Móc kim loại không gỉ	
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP54	
Trọng lượng (kg)	1,1	

ĐÈN RỌI/ HẮT — M18
M18 SLED

Điện thế pin	12 V			
Chế độ chiếu sáng	Tập trung/ Đa điểm	Đa điểm	Tập trung	Nháy
Độ sáng	1250	1200	600	1200
Thời gian sử dụng (giờ)	4	4	7	5
Khả năng xoay (°)	198			
Khoảng cách chiếu sáng (m)	650			
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP54			
Trọng lượng (kg)	1,4			

ĐÈN LED ĐỨNG — M18
M18 SAL

Điện thế pin	18V		
Chế độ chiếu sáng	Cao	Trung bình	Thấp
Độ sáng	2000	1300	850
Thời lượng pin với pin 5.0Ah (h)	4	6	10
Khả năng xoay (°)	240° Ngang và 220° Dọc		
Chiều cao tối đa/thu gọn (m)	2.2 / 1.1		
Tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP54		
Trọng lượng (kg)	6.4		

ĐÈN LED HẮT CÔNG SUẤT CAO — M18
M18 HAL

Điện thế pin	18 V		
Chế độ chiếu sáng	Cao	Trung bình	Thấp
Độ sáng	3000	1500	650
Thời gian sử dụng (giờ)	2	4	9
Khả năng xoay (°)	240		
Móc treo	3 móc khóa		
Trọng lượng (kg)	2,8		

ĐÈN LED ĐÔI ĐA HƯỚNG — M18
M18 UBL

Điện thế pin	18 V		
Chế độ chiếu sáng	Cao	Tập trung/ Đa điểm	Thấp
Độ sáng	2500	2200	800
Thời gian sử dụng (giờ)	4	4	6
Khả năng xoay (°)	180° ngang và dọc		
Móc treo	Kẹp lò xo		
Khoảng cách chiếu sáng (m)	450		
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP56		
Trọng lượng (kg)	4,8		

ĐÈN LED HẮT SÁNG — M18
M18 AL

Điện thế pin	18 V	
Chế độ chiếu sáng	Cao	Thấp
Độ sáng	1500	780
Thời gian sử dụng (giờ)	5	10
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP54	
Móc treo	Móc treo lỗ khóa, móc treo EMT	
Trọng lượng (kg)	1,5	

ĐÈN LED BÁO HIỆU — M18
M18 LL

Điện thế pin	18 V			
Chế độ chiếu sáng	Cao	Trung bình	Thấp	Nháy
Độ sáng	700	350	70	700
Thời gian sử dụng (giờ)	10	20	100	16
Khả năng xoay (°)	180 - 360			
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP54			
Đầu sạc USB	2.1A			
Móc treo	2 móc kim loại không gỉ			
Trọng lượng (kg)	0,5			

ĐÈN LED HẮT 360 ĐỘ — M18
M18 PAL

Điện thế pin	18 V		
Chế độ chiếu sáng	Cao	Trung bình	Thấp
Độ sáng	1500	650	300
Thời gian sử dụng (giờ)	4,5	10	20
Khả năng xoay (°)	180 & 330		
Móc treo	Móc nam châm tích hợp, kẹp kim loại, bass giọt lệ, móc treo dây		
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP54		
Trọng lượng (kg)	2,1		

ĐÈN LED HẮT CHUYÊN DỤNG — M18
M18 TAL

Điện thế pin	18 V		
Chế độ chiếu sáng	Cao	Trung bình	Cao
Độ sáng chế độ hắt	2200	1100	550
Độ sáng chế độ đa điểm	100	500	250
Thời gian sử dụng (giờ)	4	8	16
Trọng lượng (kg)	2,5		

ĐÈN LED ĐỨNG ĐIỀU KHIỂN TỪ XA — M18
M18 ONERSAL

Điện thế pin	18 V		
Chế độ chiếu sáng	Cao	Trung bình	Thấp
Độ sáng	5400	3100	1600
Thời gian sử dụng (giờ)	7	12,5	26
Khả năng xoay (°)	220° Ngang và dọc		
Chiều cao tối đa (m)	1,65		
Chiều dài thu gọn (m)	0,5		
Mức độ tiêu chuẩn chống bụi & nước	IP67		
Trọng lượng (kg)	8,7		